

BẢNG GIÁ ỚNG VÀ PHỤ KIỆN CHỐNG TIA CỰC TÍM PPR - UV

DEKKO

Đơn vị tính: VNĐ/m (Unit: VND/m); VNĐ/cái (Unit: VND/pc)

TÊN SẢN PHẨM ITEM	KÍCH CỠ SIZE	ĐƠN GIÁ - PRICE	
		TRƯỚC VAT	THANH TOÁN
ỐNG PN10 - PN10 PIPE			
	Φ20 x 2.3mm	26,727	29,400
	Φ25 x 2.8mm	47,455	52,200
	Φ32 x 2.9mm	61,636	67,800
	Φ40 x 3.7mm	82,636	90,900
	Φ50 x 4.6mm	121,273	133,400
	Φ63 x 5.8mm	193,182	212,500
ỐNG PN20 - PN20 PIPE			
	Φ20 x 3.4mm	32,909	36,200
	Φ25 x 4.2mm	58,273	64,100
	Φ32 x 5.4mm	85,091	93,600
	Φ40 x 6.7mm	131,727	144,900
	Φ50 x 8.3mm	204,727	225,200
	Φ63 x 10.5mm	323,182	355,500
CÚT 90° - 90° ELBOW			
	Φ20	6,636	7,300
	Φ25	8,727	9,600
	Φ32	15,273	16,800
	Φ40	25,273	27,800
	Φ50	44,091	48,500
	Φ63	134,818	148,300
CÚT REN TRONG 90° - FEMALE THREADED 90° ELBOW			
	Φ20*1/2"	48,182	53,000
	Φ25*1/2"	54,727	60,200
	Φ25*3/4"	73,727	81,100
	Φ32*1"	136,182	149,800
CÚT REN NGOÀI 90° - MALE THREADED 90° ELBOW			
	Φ20*1/2"	67,818	74,600
	Φ25*1/2"	76,727	84,400
	Φ25*3/4"	95,182	104,700
	Φ32*1"	144,273	158,700

Đơn vị tính: VNĐ/cái (Unit: VND/pc)

TÊN SẢN PHẨM ITEM	KÍCH CỠ SIZE	ĐƠN GIÁ - PRICE	
		TRƯỚC VAT	THANH TOÁN
TÊ - TEE			
	Φ20	7,818	8,600
	Φ25	12,000	13,200
	Φ32	19,727	21,700
	Φ40	31,636	34,800
	Φ50	63,091	69,400
	Φ63	151,636	166,800
TÊ THU - REDUCING TEE			
	Φ25	12,000	13,200
	Φ32	21,091	23,200
	Φ40	46,364	51,000
	Φ50	82,364	90,600
	Φ63	143,273	157,600
TÊ REN TRONG - FEMALE THREADED TEE			
	Φ20*1/2"	48,545	53,400
	Φ25*1/2"	52,000	57,200
	Φ25*3/4"	75,818	83,400
TÊ REN NGOÀI - MALE THREADED TEE			
	Φ20*1/2"	59,909	65,900
	Φ25*1/2"	64,909	71,400
	Φ25*3/4"	82,636	90,900
BỊT - END CAP			
	Φ20	3,273	3,600
	Φ25	5,727	6,300
	Φ32	7,818	8,600
	Φ40	11,182	12,300

Đơn vị tính: VNĐ/cái (Unit: VND/pc)

TÊN SẢN PHẨM ITEM	KÍCH CỠ SIZE	ĐƠN GIÁ - PRICE	
		TRƯỚC VAT	THANH TOÁN
RẮCCO REN NGOÀI - MALE THREADED UNION			
	Φ20*1/2"	110,091	121,100
	Φ25*3/4"	164,909	181,400
	Φ32*1"	274,909	302,400
	Φ40*1-1/4"	433,182	476,500
	Φ50*1-1/2"	690,818	759,900
	Φ63*2"	961,909	1,058,100
RẮCCO REN TRONG - FEMALE THREADED UNION			
	Φ20	103,273	113,600
RẮCCO NHỰA - UNION			
	Φ20	43,455	47,800
	Φ25	67,455	74,200
	Φ32	98,000	107,800
	Φ40	108,273	119,100
	Φ50	165,364	181,900
MĂNG SÔNG REN TRONG - MALE THREADED COUPLING			
	Φ20*1/2"	43,364	47,700
	Φ25*1/2"	53,545	58,900
	Φ25*3/4"	59,182	65,100
	Φ32*1"	96,273	105,900
	Φ40*1-1/4"	251,364	276,500
	Φ50*1-1/2"	339,818	373,800
	Φ63*2"	641,273	705,400
MĂNG SÔNG REN NGOÀI - FEMALE THREADED COUPLING			
	Φ20*1/2"	54,909	60,400
	Φ25*1/2"	64,182	70,600
	Φ25*3/4"	76,909	84,600
	Φ32*1"	113,273	124,600
	Φ40*1-1/4"	345,455	380,000
	Φ50*1-1/2"	431,000	474,100
	Φ63*2"	695,364	764,900

Đơn vị tính: VNĐ/cái (Unit: VND/pc)

TÊN SẢN PHẨM ITEM	KÍCH CỠ SIZE	ĐƠN GIÁ - PRICE	
		TRƯỚC VAT	THANH TOÁN
CHẾCH 45 ^o - 45 ^o ELBOW			
	Φ20	5,455	6,000
	Φ25	8,818	9,700
	Φ32	13,182	14,500
	Φ40	26,364	29,000
	Φ50	50,273	55,300
	Φ63	116,636	128,300
CÔN THU - REDUCER			
	Φ25	5,455	6,000
	Φ32	7,818	8,600
	Φ40	12,000	13,200
	Φ50	21,545	23,700
	Φ63	41,727	45,900
MĂNG SÔNG - COUPLING			
	Φ20	3,545	3,900
	Φ25	6,000	6,600
	Φ32	9,182	10,100
	Φ40	14,636	16,100
	Φ50	26,636	29,300
	Φ63	55,545	61,100
VAN BI RẮCCO - BALL VALVE WITH UNION			
	Φ40	570,000	627,000
	Φ50	741,000	815,100
VAN CỬA ĐỒNG TAY NHỰA - GATE VALVE			
	Φ20	227,364	250,100
	Φ25	265,727	292,300
	Φ32	377,182	414,900
	Φ40	632,727	696,000
	Φ50	974,727	1,072,200
	Φ63	1,516,182	1,667,800